

Số

/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày

tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách
9 tháng đầu năm 2025**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Báo cáo thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 của Bộ Xây dựng (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng (để công khai);
- Tpublic Bộ Xây dựng (để công khai)
- Lưu VT, KH-TC (Bông)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Danh Huy

Đơn vị: BỘ XÂY DỰNG
Chương: 019

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày /10/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	19.919.992	12.930.434	64,91%	
1	Lệ phí	241.196	189.396	78,52%	
2	Phí	19.678.796	12.741.039	64,75%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	212.346	137.483	64,75%	
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	212.346	137.483	64,75%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	212.346	137.483	64,75%	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	19.707.646	12.792.951	64,91%	
1	Lệ phí	241.196	189.396	78,52%	
2	Phí	19.466.450	12.603.555	64,75%	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.840.508	10.714.572	46,91%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	22.840.508	10.714.572	46,91%	
1	Chi quản lý hành chính	1.622.746	953.889	58,78%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	510.013	333.036	65,30%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.112.733	620.853	55,80%	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	155.373	87.595	56,38%	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	65.921	32.625	49,49%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	68.997	32.625	47,28%	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	632	350	55,38%	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	88.820	54.620	61,50%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	857.661	501.261	58,45%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	118.444	113.034	95,43%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	739.217	388.227	52,52%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.350	1.626	69,19%	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.350	1.626	69,19%	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	20.184.743	9.163.828	45,40%	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	162.116	137.702	84,94%	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.022.627	9.026.126	45,08%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.885	2.373	26,71%	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.885	2.373	26,71%	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	8.750	4.000	45,71%	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.750	4.000	45,71%	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				